

Số: /GPMT-UBND

Phú Thọ, ngày tháng 4 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy sản xuất các loại mỳ ăn liền, tại Cụm công nghiệp Đồng Lạng, huyện Phù Ninh của Công ty TNHH Paldo Vina;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Paldo Vina tại Văn bản số 24/PDVN-NM ngày 21 tháng 3 năm 2025 và hồ sơ nộp kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 58/TTr-SNNMT ngày 15/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Paldo Vina, có địa chỉ trụ sở chính tại Cụm công nghiệp Đồng Lạng, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất các loại mỳ ăn liền” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất các loại mỳ ăn liền.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Đồng Lạng, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8782877342 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2013; chứng nhận điều chỉnh lần thứ 10 ngày 07/11/2023.

1.4. Mã số thuế: 2600304973.

1.5. Loại hình sản xuất: sản xuất các loại mỳ ăn liền.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 11.860m².

- Nhóm dự án: dự án nhóm B theo tiêu chí phân loại dự án Luật Đầu tư công.

- Dự án đầu tư nhóm III theo tiêu chí phân loại dự án đầu tư Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 270 triệu sản phẩm/năm.

- Công nghệ sản xuất:

+ Công nghệ sản xuất chính (sản xuất vắt mỳ): cấp bột (bột mỳ, tinh bột) + pha dịch (nước, muối, phụ gia thực phẩm...) → trộn → lô cán → chưng hấp → cắt → chiên mỳ → làm lạnh → bao gói (vắt mỳ + các gói gia vị bột, lỏng, rau khô) → đóng thùng → thành phẩm.

+ Công nghệ sản xuất gói gia vị bột: nguyên liệu (muối, đường, gia vị...) → định lượng → trộn → bao gói → cắt thả vào mỳ.

+ Công nghệ sản xuất gói rau khô: nguyên liệu (hành lá, cà rốt, rau củ sấy khô) → định lượng → trộn → bao gói → cắt thả vào mỳ.

+ Công nghệ sản xuất gói gia vị lỏng: nguyên liệu (dầu ăn, rau củ, gia vị...) → định lượng → trộn, nấu, lọc → bao gói → cắt thả vào mỳ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Paldo Vina:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Paldo Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định; báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Phú Thọ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định trong Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Phú Thọ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở NN&MT;
- CVP, PCVP (Ô Tào);
- UBND huyện Phù Ninh;
- Ban quản lý các Khu công nghiệp;
- Công ty TNHH Paldo Vina;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TN3 (Tr-15b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường; do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp (CCN) Đồng Lạng, không xả trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn sau đó thu gom theo đường ống HDPE D50 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN.

- Nước thải nhà ăn ca được thu gom bằng đường ống HDPE D50 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN.

- Nước thoát sàn từ hoạt động tắm giặt, nước thải từ quá trình vệ sinh dụng cụ thí nghiệm được thu gom bằng đường ống HDPE D50 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình chung, cắt mì, vệ sinh máy móc thiết bị được thu gom bằng đường ống PVC D110 và Inox D110 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN.

- Nước thải từ hệ thống lọc, làm mềm nước được thu gom bằng đường ống HDPE D43 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN.

- Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi, bể lắng hệ thống xử lý khí thải được thu gom bằng đường ống kẽm D25 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN.

- Nước thải từ máy nén khí được thu gom bằng đường ống kẽm D25 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a) Các công trình xử lý nước thải:

- 5 bể tự hoại (tổng thể tích 74,6m³).

- 1 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 130 m³/ngày đêm gồm các bể xử lý có thể tích: bể tách mỡ (18,71m³), bể điều hoà (79,56m³), bể xử lý yếm khí (70,4m³), bể xử lý thiếu khí (25,6m³), bể hiếu khí (52,3m³), bể lắng sinh học (60,84 m³), bể khử trùng (2,21m³), bể chứa bùn (7,2m³).

b) Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

- (Nước thải sau bể tự hoại + nước thải nhà ăn + nước thải từ quá trình tắm giặt, vệ sinh dụng cụ thí nghiệm + nước thải sản xuất + nước xả đáy lò hơi, nước từ hệ thống xử lý khí thải + nước thải từ hệ thống lọc, làm mềm nước + nước thải từ máy nén khí) → bể tách mỡ → bể điều hoà → bể yếm khí → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng sinh học → bể khử trùng → hệ thống thu gom nước thải của CCN.

c) Hóa chất sử dụng: chất trợ lắng, Javel.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra công trình, thiết bị, đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường ống nước mưa, nước thải, các hố ga để tăng khả năng thoát nước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: đáp ứng điều kiện của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng của CCN Đồng Lạng và cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (C _{max})	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	5,5 - 9	
3	Nhiệt độ	°C	40	
4	TSS	mg/L	100	
5	BOD ₅	mg/L	50	
6	COD	mg/L	150	
7	Tổng Ni tơ	mg/L	40	
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10	
9	Coliform	MPN/100ml	5.000	

- Khuyến khích chủ cơ sở thực hiện quan trắc nước thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng điều kiện không vượt quá tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN Đồng Lạng được UBND tỉnh cấp phép, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN Đồng Lạng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ lò hơi đốt dầu DO.
- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ lò hơi ghi xích số 01 (sử dụng nhiên liệu đốt biomass).
- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ lò hơi ghi xích số 02 (sử dụng nhiên liệu đốt biomass).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

- 1 dòng khí thải tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi ghi xích 01 và 02 (nguồn số 02 và số 03).

2.1. Vị trí xả thải:

- Toạ độ: X: 2364810; Y: 560573 (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải: 38.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: liên tục trong quá trình sản xuất.
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_v = 0,6, K_p = 0,9), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C _{max})	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	108	
3	CO	mg/Nm ³	540	
4	SO ₂	mg/Nm ³	270	
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	459	

- Khuyến khích chủ cơ sở thực hiện quan trắc khí thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

- 1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải:**

- Khí bụi thải phát sinh từ lò hơi đốt dầu DO được thu gom thoát ra ngoài qua ống khói cao 12m, đường kính 0,7m.

- Khí bụi thải phát sinh từ 2 lò hơi ghi xích: khí thải phát từ mỗi lò hơi ghi xích được thu gom về 1 bộ khử bụi khô Cyclone sau đó theo quạt hút dẫn vào 1 tháp dập bụi và 1 bể đập bụi để xử lý. Khí thải sau xử lý tại mỗi lò hơi theo đường ống thép đầu nối vào 1 ống khói chung thoát ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

a) Công trình xử lý khí bụi thải phát sinh từ 2 lò hơi ghi xích;

- Cơ sở đầu tư 2 lò hơi ghi xích, mỗi lò hơi đầu tư 1 hệ thống xử lý khí thải giống nhau, công suất 1 hệ thống 19.000 m³/h. Thông số kỹ thuật của 1 hệ thống xử lý khí thải như sau:

+ 1 thiết bị lọc bụi khô Cyclone kích thước (1.450 x 1.800 x 4.280)mm.

+ 1 quạt hút lưu lượng hút thiết kế 21.000 m³/h.

+ 1 tháp dập bụi kích thước (1.225 x 1.400 x 2.350)mm.

+ 1 bể đập bụi thể tích 17m³.

+ 1 bể lắng nước từ quá trình xử lý khí thải chung cho 2 lò thể tích 20m³.

+ 1 ống khói chung cho 2 lò cao 21m, đường kính 900mm.

b) Tóm tắt quy trình xử lý khí thải:

- Bụi, khí thải từ 2 lò hơi → thiết bị lọc bụi khô Cyclone → quạt hút → tháp dập bụi → bể đập bụi → thoát ra ngoài môi trường qua 1 ống khói chung cho 2 lò.

c) Hóa chất, vật liệu hấp thụ sử dụng: NaOH, CaO.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Định kỳ hằng năm tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- 6 tháng, bắt đầu từ ngày 15/6/2025, kết thúc ngày 15/12/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi ghi xích.

a) Vị trí lấy mẫu:

- Trên ống thoát khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi ghi xích.

b) Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Ống khói phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.3. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.6. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 4 năm
2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện vận chuyển.
- Nguồn số 02: tiếng ồn phát sinh từ khu vực trộn bột.
- Nguồn số 03: tiếng ồn phát sinh từ khu vực trộn bột sản xuất soup.
- Nguồn số 04: tiếng ồn phát sinh từ khu vực đóng gói.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung không tập trung được phân tán ra xung quanh.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu:

3.1. Tiếng ồn:

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn theo quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (theo mức âm tương đương) dBA:

TT	Khu vực	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ
1	Khu vực đặc biệt	55	45
2	Khu vực thông thường	70	55

3.2. Độ rung:

- Độ rung không vượt quá giới hạn cho phép theo Quy chuẩn QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

TT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)	
		Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ
1	Khu vực đặc biệt	60	55
2	Khu vực thông thường	70	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Biện pháp giảm tiếng ồn: tự động hoá quá trình sản xuất; đầu tư máy móc sản xuất hiện đại; bố trí máy móc hợp lý, không để nhiều máy gây ồn gần nhau gây cộng hưởng tiếng ồn; định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc trong cơ sở; trang bị và yêu cầu người lao động đeo nút bịt tai trong quá trình làm việc ở những nơi phát sinh độ ồn.

- Biện pháp giảm thiểu độ rung: các máy móc tạo ra sự rung động trong quá trình hoạt động được gắn chặt vào nền xi măng và có lót cao su chống rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 4 năm
2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	130
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	123
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	30
Tổng cộng			283

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường gồm thùng bìa caton, bao tải, bao gói lỗi... phát sinh 180.000 kg/năm; sản phẩm không đạt chất lượng 500.000 kg/năm; dầu ăn đã qua sử dụng 30.000 lít/năm; váng mỡ từ bể tách mỡ 480.000 kg/năm; tro xỉ lò hơi 900.000 kg/năm, bùn từ bể phốt và hệ thống xử lý nước thải 50 m³/năm, cặn từ hồ ga 60 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 12 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

a) Thiết bị lưu chứa: 5 thùng chứa dung tích 120 lít/thùng, được dán nhãn, biển cảnh báo, mã số chất thải nguy hại.

b) Kho lưu chứa:

- 1 kho lưu chứa, diện tích 15m².

- Thiết kế, cấu tạo: thiết kế mặt sàn khu vực lưu giữ bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:

- a) Thiết bị lưu chứa: thùng chứa dung tích 200 lít đến 1.000 lít.
- b) Kho lưu chứa:
 - Diện tích kho lưu chứa: gồm 3 kho tổng diện tích 90m².
 - Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kho lưu chứa có mái che, nền cứng hóa bằng bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt:

- a) Thiết bị lưu chứa: 4 thùng chứa dung tích 240 lít.
- b) Khu lưu chứa: diện tích 10m².

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải:

- Thực hiện việc phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại các Điều 75, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống xử lý nước thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

